

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019
trên địa bàn huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16

tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể các loại đất (*đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp không phải đất ở*) theo quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai năm 2013 mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (*tính theo giá đất trong bảng giá đất*) dưới 10 tỷ đồng, cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

g) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định giá thuê đất thu tiền hàng năm cho trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

3. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, quyền cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị nhỏ hơn 10 tỷ đồng tính theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

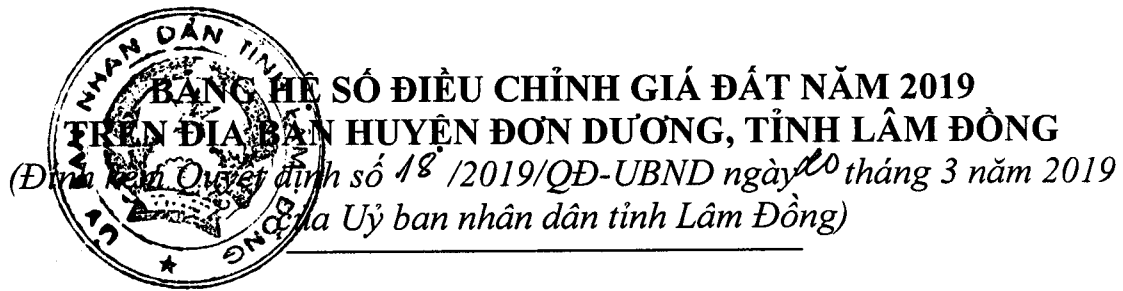
Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./- *g*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


Đoàn Văn Việt



**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Đưa kèm Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	105	84	53	3,2	2,6	2,6
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	105	84	53	3,2	2,6	2,6
3	Xã Lạc Xuân	84	67	42	3,2	2,6	2,6
4	Xã Lạc Lâm	84	67	42	3,2	2,6	2,6
5	Xã Ka Đô	84	67	42	3,2	2,6	2,6
6	Xã Đạ Ròn	60	48	30	3,2	2,6	2,6
7	Xã Quảng Lập	84	67	42	3,2	2,6	2,6
8	Xã Pró	60	48	30	3,2	2,6	2,6
9	Xã Ka Đơn	60	48	30	3,2	2,6	2,6
10	Xã Tu Tra	84	67	42	3,2	2,6	2,6

2. Đất trồng cây lâu năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	105	84	53	3,2	2,6	2,6
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	105	84	53	3,2	2,6	2,6
3	Xã Lạc Xuân	84	67	42	3,2	2,6	2,6
4	Xã Lạc Lâm	84	67	42	3,2	2,6	2,6
5	Xã Ka Đô	84	67	42	3,2	2,6	2,6
6	Xã Đạ Ròn	60	48	30	3,2	2,6	2,6
7	Xã Quảng Lập	84	67	42	3,2	2,6	2,6
8	Xã Pró	60	48	30	3,2	2,6	2,6
9	Xã Ka Đơn	60	48	30	3,2	2,6	2,6
10	Xã Tu Tra	84	67	42	3,2	2,6	2,6

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	60	48	30	2,6	2,2	2,2
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	60	48	30	2,6	2,2	2,2
3	Xã Lạc Xuân	45	36	23	2,6	2,2	2,2
4	Xã Lạc Lâm	45	36	23	2,6	2,2	2,2
5	Xã Ka Đô	45	36	23	2,6	2,2	2,2
6	Xã Dạ Ròn	32	27	16	2,6	2,2	2,2
7	Xã Quảng Lập	45	36	23	2,6	2,2	2,2
8	Xã Pró	32	27	16	2,6	2,2	2,2
9	Xã Ka Đơn	32	27	16	2,6	2,2	2,2
10	Xã Tu Tra	45	36	23	2,6	2,2	2,2

4. Đất nông nghiệp khác:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	105	84	53	3,2	2,6	2,6
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	105	84	53	3,2	2,6	2,6
3	Xã Lạc Xuân	84	67	42	3,2	2,6	2,6
4	Xã Lạc Lâm	84	67	42	3,2	2,6	2,6
5	Xã Ka Đô	84	67	42	3,2	2,6	2,6
6	Xã Dạ Ròn	60	48	30	3,2	2,6	2,6
7	Xã Quảng Lập	84	67	42	3,2	2,6	2,6
8	Xã Pró	60	48	30	3,2	2,6	2,6
9	Xã Ka Đơn	60	48	30	3,2	2,6	2,6
10	Xã Tu Tra	84	67	42	3,2	2,6	2,6

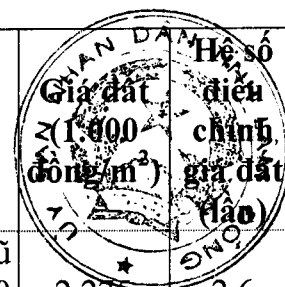
5. Đất lâm nghiệp: 1,0 lần.

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (đơn)
1	XÃ ĐẠ RÒN		
1.1	Khu vực 1		
1.1.1	Đất có mặt tiếp giáp QL27		
1	-Từ giáp RGHC Thạnh Mỹ đến đầu công thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27	623	1,9
2	-Từ công thủy lợi ngang qua QL 27 đến giáp công giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A	815	2,0
3	-Từ công giữa 2 thôn STB và STA đến đầu ngã 3 vào Trường tiểu học Đạ Ròn	815	2,0
4	-Từ ngã 3 vào Trường tiểu học Đạ Ròn đến đầu ngã 3 đường vào Thôn 1	833	2,0
5	-Từ ngã 3 đường vào Thôn 1 đến cầu Bắc Hội (RGHC Huyện Đức Trọng)	805	2,0
1.1.2	Đất có mặt tiếp giáp đường 413B		
1	- Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thủy Hồng Quốc tế thuê đến giáp ngã ba ĐH 12	546	1,9
1.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH12		
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (ngã 3 Nông trường) đến giáp ngã 3 đường ĐH 12 và đường 413B	357	1,9
2	- Từ giáp giáp ngã ba ĐH 12 và đường 413B đến cầu nông trường	546	1,9
1.1.4	Đường liên thôn, liên xã		
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà ông Chín Ông) đến giáp ngã 4 đất nhà ông Đỗ Mười	330	1,9
2	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Thôn STB) đến giáp ngã 3 hết đất nhà ông Hồ Trân	465	1,9
3	- Từ giáp ngã 3 hết đất nhà ông Hồ Trân đến giáp ngã 3 hết đất nhà Ông Nhựt	422	1,9
4	-Từ giáp ngã 3 QL27 (đất nhà ông Nguyễn Công Đài Nguyễn) đến giáp ngã 3 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bôn)	396	1,9
5	- Các đường nhánh nối với đoạn đường (Từ giáp ngã 3 Suối Thông B QL27 đến giáp ngã 4 hết đất đất Dòng nữ tu ĐaMinh) vào sâu 100m	303	1,9
6	-Từ giáp ngã 3 QL27 (Công thôn văn hoá Thôn STA 2) đến giáp ngã 3 đất nhà ông HaAi (thửa 146 tờ 24)	302	1,9
7	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất Phụng Kỳ) đến giáp ngã 4 (đất nhà Ka Né hết thửa 61 tờ 24)	288	2,0
8	-Từ giáp ngã 3 QL27 (Quán Café Uyên thửa 157 tờ 27) đến giáp ngã 4 (Đất ông HaJong hết thửa 169 tờ 27)	302	1,9

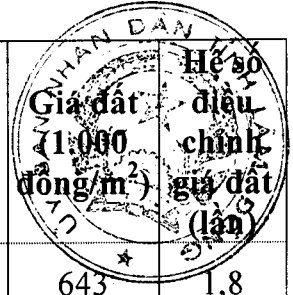
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn STA 1) đến giáp ngã 4 (Đất nhà ông Ha Chai) hết thửa 125 tờ 27)	302	1,9
10	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Vương Đại Tầu) đến giáp đất Trường Tiểu Học Đa ròn	302	1,9
11	-Từ giáp ngã 3 QL27 (Nhà đất ông Quốc) đến giáp ngã 3 đường giữa hai thôn (Thôn Dron và thôn STA1)	288	1,9
12	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến giáp công gác hồ Đa Ròn	295	1,9
13	- Các đường nhánh nối với đoạn đường (Từ đường giữa hai thôn Dron và thôn STA 1) đến đoạn đường (Từ ngã 3 QL27 đến nhà ông Ha Ai)	275	1,9
14	-Từ giáp ngã 3 QL27 (nhà đất ông Cương) đến giáp ngã 4 (hết đất Trường Trung học cơ sở Đa Ròn)	302	1,9
15	- Từ giáp ngã 3 QL27 (Nhà đất ông Biểu) đến hết đất khu TĐC sân gol	330	1,9
16	- Từ hết đất khu tái định cư sân gol đến giáp ngã 3 (hết đất khu tái định cư thôn Ròn)	316	1,9
17	-Từ giáp ngã 3 QL27 (Cổng thôn văn hoá Thôn 1) đến hết đất nhà bà Loan Xoan	330	1,9
18	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến giáp ngã 4 (hết đất bà Vương Thị Ngọc, đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp	450	1,9
19	- Từ giáp ngã quốc lộ 27 (Cầu Bắc hội) đến giáp ngã 3 (nhà đất ông Tiến)	450	1,9
20	- Từ giáp ngã 3 (nhà ông Tiến Tuất) đến giáp đất nhà bà Chính	413	1,9
21	- Từ giáp ngã 3 (nhà ông Chánh) đến hết đất nhà bà Yến	413	1,9
1.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	245	1,6
1.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	217	1,6
2	XÃ LẠC LÂM		
2.1	Khu vực 1		
2.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với QL27		
1	-Từ giáp ranh giới hành chính TT Thạnh Mỹ (thửa 43, 54 và 75 TBD số 6) đến giáp thửa 97 (đất Cây xăng Hiệp Phú Thành) và thửa 99 Tờ số 5	878	2,2
2	-Từ thửa 97 (đất Cây xăng Hiệp Phú Thành) và thửa 99 TBD số 5 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 213 TBD số 3 và thửa số 2 TBD số 5	1.315	2,4
3	-Từ cầu Lạc Sơn: hết thửa 213 TBD số 3 và thửa số 2 TBD số 5 đến giáp đầu công trình nước sạch (công máng cũ thửa 58 và 59 TBD số 4A)	1.820	2,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Hào)
4	- Từ giáp đầu công trình nước sạch (công máng cũ thửa 58 và 59 TĐĐ số 4A) đến giáp ngã ba hết thửa 170 (cây xăng Hùng Hoa) và thửa 172 TĐĐ số 3	2.275	2,6
5	- Từ ngã ba hết thửa 170 (cây xăng Hùng Hoa) và thửa 172 TĐĐ số 3 đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 153 và 155 TĐĐ số 3)	1.595	2,6
2.1.2	Các đường nối với Quốc lộ 27		
1	- Từ giáp ngã 3 QL 27 (thửa 29 và 37 TĐĐ số 5) đến cầu Ka Đô (thửa 119a nay là thửa 170, 137 TĐĐ số 5): Đường 413	1.047	2,0
2	- Từ giáp QL 27 thửa 213 và 214 TĐĐ số 3a đến giáp ngã ba hết thửa 79 và giáp thửa 46 (đất nhà thờ Lạc Sơn) TĐĐ số 3a: Thôn Lạc Sơn	722	2,0
3	- Từ giáp ngã ba hết thửa 79 và giáp thửa 46 (đất nhà thờ Lạc Sơn) TĐĐ số 3a đến hết thửa 1 và 16 TĐĐ 3a: Thôn Lạc Sơn	409	2,0
4	- Từ giáp QL27 thửa 86 và 87 TĐĐ 4a đến hết thửa 615; thửa 516 và 521 TĐĐ 2a: Thôn M' Răng	713	2,0
5	- Từ giáp QL 27 thửa 33 và 34 đến hết thửa 1074 và 1081 TĐĐ số 4a: Thôn Lạc Lâm Làng	600	2,0
6	- Từ giáp QL27 thửa 72 và 73 TĐĐ số 4a đến ngã ba hết thửa 234 và 356 TĐĐ số 4a: Thôn Lạc Lâm Làng	750	2,0
7	- Từ ngã ba hết thửa 234 và 356 TĐĐ số 4a đến hết thửa 490 và 515; hết thửa 518 và 583 TĐĐ số 4a: Thôn Lạc Lâm Làng	552	2,0
8	- Từ ngã ba hết thửa 234 và 356 TĐĐ số 4a đến giáp ngã tư nhà ông Hồ Xuân Khắc	600	2,0
9	- Từ giáp QL 27 thửa 295 và 262 TĐĐ số 2 đến giáp mương hết thửa 402 và 448 TĐĐ số 2	671	2,0
10	- Từ giáp mương hết thửa 402 và 448 TĐĐ số 2 đến hết thửa 615 và 617 TĐĐ số 2	518	2,0
11	- Từ giáp QL 27 thửa 157 TĐĐ số 2 và 345 TĐĐ số 3 đến giáp mương hết thửa 393 TĐĐ số 2 và 913 TĐĐ số 3: Thôn Quỳnh Châu Đông	718	2,0
12	- Từ giáp mương hết thửa 393 TĐĐ số 2 và 913 TĐĐ số 3 đến hết đất ông Trần Hạnh (Thôn Lạc Thạnh)	570	2,0
13	- Từ ngã tư thửa 1037 TĐĐ số 3 đến hết thửa 953 TĐĐ số 3 và thửa số 34 TĐĐ số 4	450	2,0
14	- Các đường nhánh phía bắc nối với QL27 đến giáp đường dân cư số 10 (thuộc khu vực từ UBND xã - giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)	848	2,1



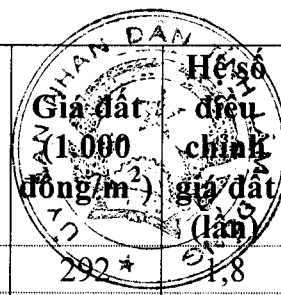
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
15	- Đường dân cư số 10 từ UBND xã đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	627	2,0
16	- Các đường nhánh phía bắc nối tiếp giáp với đường dân cư số 10	517	2,0
17	- Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với QL27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp RGHC xã Lạc Xuân)	682	2,1
2.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	345	1,9
2.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	224	1,6
3	XÃ LẠC XUÂN		
3.1	Khu vực I		
3.1.1	Đất ở có mặt tiếp giáp với QL27		
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm (thửa 211 và 261 TĐĐ số 24) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 31) và ngã ba hết thửa 41 TĐĐ số 24	1.599	2,2
2	-Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 31) và ngã ba hết thửa 41 TĐĐ số 24 đến hết Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 818 và 642 TĐĐ số 14)	1.742	2,2
3	-Từ giáp đất Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 818 và 642 TĐĐ số 14) đến đầu cống lở Labouye (thửa 714 TĐĐ số 12)	971	2,1
4	-Từ cống lở Labouye (thửa 714 TĐĐ số 12) đến giáp cống chợ mới Lạc Xuân (giáp thửa 458 và 402 TĐĐ số 6)	1.036	2,1
5	-Từ cống chợ mới Lạc Xuân (thửa 458 và 402 TĐĐ số 6) đến giáp ngã ba giáp thửa 915 (nhà ông Trương Dự) và hết thửa 300 TĐĐ số 7	1.495	2,1
6	-Từ ngã ba giáp thửa 915 (nhà ông Trương Dự) và hết thửa 300 TĐĐ số 7 đến giáp ranh giới hành chính thị trấn Dran (thửa 190 và 191 TĐĐ số 3)	1.212	2,2
3.1.2	Các đường nối với Quốc lộ 27		
1	- Từ giáp ngã 3 thửa 230 và 255 TĐĐ số 24 đến giáp ngã ba hết thửa 72 TĐĐ số 25: Thôn Đồng Thạnh	536	1,8
2	- Từ giáp ngã ba thửa 43 (đất nhà ông Hùng Khiêm) và thửa 45 TĐĐ số 24 đến giáp ngã ba hết thửa 17 và 18 TĐĐ số 25 : Thôn Lạc Viên	616	1,8
3	- Từ giáp ngã ba (thửa 72 TĐĐ 24 đất nhà ông Lân) đến giáp thửa 132 TĐĐ 24: Thôn Lạc Viên	643	1,8
4	- Từ giáp ngã ba (thửa 88 TĐĐ 24 đất nhà Thuý Liễu) đến hết thửa 3 TĐĐ 13: Thôn Lạc Viên	643	1,8

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5	- Từ giáp ngã ba (thửa 37 TĐĐ 13 đất nhà ông Khoái) đến giáp ngã ba hết thửa 40 TĐĐ 13: Thôn Lạc Viên	643	1,8
6	- Từ giáp ngã 3 (thửa 244 Tờ 14) đến giáp thửa 250 Tờ 23: thôn Lạc Viên	643	1,8
7	- Từ giáp ngã ba (thửa 112 TĐĐ 14 đất nhà bà Hiếu) đến hết thửa 77 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	643	1,8
8	- Từ giáp ngã 3 (thửa 69 TĐĐ 14) đến hết thửa 35 Tờ 14: thôn Lạc Viên	560	1,8
9	- Từ giáp ngã 3 (thửa 69 Tờ 14) đến giáp thửa 32 Tờ 14: Thôn Lạc Viên	560	1,8
10	- Từ giáp ngã ba (thửa 892 Tờ 14) đến hết thửa 4 Tờ 14: Thôn Lạc Viên	560	1,8
11	- Từ giáp ngã ba (thửa 918 Tờ 14 đất nhà bà Hà) đến giáp sông Đa nhim (hết thửa 539 Tờ 23): Thôn Lạc Viên	672	1,8
12	- Từ giáp ngã ba (thửa 172 TĐĐ 14 đất nhà ông Dương) đến giáp sông Đa nhim (hết thửa 549 TĐĐ 23): Thôn Lạc Viên	672	1,8
13	- Các đường nhánh còn lại nối với QL 27 vào đến 200m thuộc các Thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B	536	1,8
14	- Từ giáp ngã ba (thửa 517 TĐĐ 14 đất nhà ông Hoàn) đến giáp mương nước (thửa 238 TĐĐ 15): Thôn La bouye A	568	1,8
15	- Từ giáp ngã ba (thửa 905 TĐĐ 12 đất nhà ông Thời Trang) đến hết thửa 79 TĐĐ 12: Thôn Lạc Bình	568	1,8
16	- Từ giáp ngã ba (thửa 836 TĐĐ 12 đất ông Nở) đến hết thửa 624 TĐĐ 12: Thôn Lạc Bình	453	1,8
17	- Từ giáp ngã ba (thửa 45 TĐĐ 12 đất nhà ông Trương Lâu) đến hết thửa 10 TĐĐ 12: Thôn La bouye B	568	1,8
18	- Từ giáp ngã ba (thửa 820 TĐĐ 12 đất bà Nhung) đến giáp suối Lạc Bình (thửa 285 TĐĐ 11)	521	1,8
19	- Từ giáp ngã ba (thửa 677 TĐĐ 6) đến giáp suối (hết thửa 690 TĐĐ 6): Khu chợ cũ Lạc Xuân.	545	1,8
20	- Từ giáp ngã ba (Nhà đất Ban Quản lý rừng phòng hộ Dran) đến giáp cầu Châu Sơn	818	1,8
21	- Từ cầu Châu Sơn đến giáp đường 412 (Thôn Châu Sơn)	545	1,8
22	- Từ giáp ngã ba (thửa 711 TĐĐ số 6 đất nhà ông Giao) đến giáp suối (hết thửa 87 TĐĐ số 6): Thôn Lạc Xuân 2.	568	1,8
23	- Từ giáp ngã ba (thửa 729 TĐĐ 6 cây xăng Song Anh) đến hết thửa 511 TĐĐ 6: Thôn Lạc Xuân 2.	521	1,8
24	- Từ giáp ngã ba (thửa 974 TĐĐ số 7 đất trường Vành khuyen) đến hết thửa 409 TĐĐ số 7: Thôn Lạc Xuân 2.	521	1,8



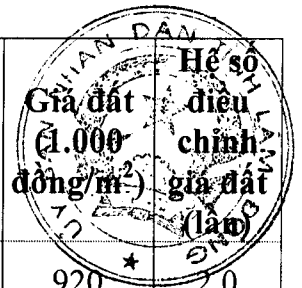
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
25	- Từ giáp ngã ba (thửa 907 TBD 7 đất nhà ông Trương Thống) đến giáp ngã ba (hết thửa 26 TBD 6): Thôn Lạc Xuân 2.	568	1,8
26	- Từ giáp ngã ba (thửa 915 TBD 7 đất nhà ông Trương Dự) đến giáp ngã ba (hết thửa 132 TBD 7): Thôn Lạc Xuân 2.	453	1,8
27	- Từ giáp ngã ba (thửa 407 TBD số 4 đất ông Phước) đến giáp suối (hết thửa 172 TBD số 4): Thôn Lạc Xuân 1.	453	1,8
28	- Từ giáp ngã ba (thửa 414 TBD 4) đến hết thửa 105 TBD 4: Thôn Lạc Xuân 1.	453	1,8
29	- Từ giáp ngã ba (thửa 189 TBD 3) đến hết thửa 10 TBD 3 (đường ranh giới hành chính giữa Xã Lạc Xuân và TT Dran): Thôn Lạc Xuân 1.	453	1,8
30	- Các đường nhánh còn lại nối QL27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc Bình, Lạc Xuân 2 và Lạc Xuân 1.	431	1,8
3.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường 412		
1	- Từ giáp ranh giới hành chính Thị trấn Dran đến cầu Diom B	512	2,0
2	- Từ cầu Diom B đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô	566	2,0
3.1.4	Các đường nối với đường 412		
1	- Từ giáp ngã ba (thửa 39 TBD 10 đất ông Hải) đến giáp ngã ba (thửa 91 TBD 10): Thôn Châu Sơn.	275	1,8
2	- Từ giáp ngã ba (thửa 314 TBD 10) đến giáp ngã ba (hết thửa 276 TBD 16): Thôn KTM Châu Sơn.	275	1,8
3	- Từ giáp ngã ba (thửa 193 TBD 16 đất bà Liễu) đến giáp thửa 115 TBD 21: Thôn Diom B.	275	1,8
4	- Từ giáp ngã ba (thửa 328 TBD 21 đất ông Dự) đến giáp hết thửa 365 TBD 21	275	1,8
5	- Từ giáp ngã 3 (thửa 289 Tờ 21 đất ông Ân) đến giáp ngã 3 (hết thửa 123 Tờ 22): Thôn Giãn Dân	343	1,8
6	- Từ giáp ngã 3 (thửa 50 Tờ 27 đất ông Quảng) đến giáp ngã 3 (hết thửa 121 Tờ 22): Thôn Giãn Dân	345	1,8
7	- Từ giáp ngã tư (thửa 122 TBD 27 đất ông Sơn) đến giáp ngã 3 (hết thửa 230 Tờ 22): Thôn Diom A	275	1,8
8	- Từ giáp ngã tư (thửa 121 TBD 27 đất trường Tiểu học) đến hết thửa 85 TBD 28): Thôn BKăn	275	1,8
9	- Từ giáp ngã ba (đất nhà ông Dương Hùng Bảo) đến giáp hồ Tân hiện: Thôn Tân Hiện	262	1,8
3.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	-Phía bắc sông Đa Nhim	292*	1,8
2	-Phía nam sông Đa Nhim	200	1,6
3.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		
1	-Phía bắc sông Đa Nhim	200	1,6
2	-Phía nam sông Đa Nhim	178	1,6
4	XÃ KA ĐÔ		
4.1	Khu vực 1		
4.1.1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413		
1	-Từ cầu Ka Đô (thửa 8 và 9 Tờ số 9) đến giáp ngã ba đường cụm CN Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 87 và hết thửa 90 Tờ số 9)	1.043	2,0
2	-Từ giáp ngã ba đường cụm CN Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 87 và hết thửa 90 TĐĐ số 9) đến ngã ba hết thửa đất số 15 và 487 TĐĐ số 13	1.446	2,4
3	-Từ giáp ngã ba hết thửa đất số 15 và 487 TĐĐ số 13 đến giáp ranh thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296 Tờ 14	1.588	2,6
4	- Từ thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296 TĐĐ số 14 đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 626 TĐĐ số 14 và thửa 229 TĐĐ số 13)	2.187	2,6
5	-Từ ngã ba Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 626 Tờ số 14 và thửa 229 Tờ số 13) đến giáp ngã tư thửa 94 (đất Quang Yên) và thửa 95 Tờ số 20	1.730	2,6
6	- Từ ngã tư thửa 94 (đất Quang Yên) và thửa 95 TĐĐ số 20 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (thửa 242 và 243 TĐĐ số 20)	1.381	2,4
4.1.2	Đất có mặt tiếp giáp huyện lộ 412		
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 147 và 150 TĐĐ số 4) đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 78 và 600 TĐĐ số 15)	571	2,0
2	-Từ ngã tư dốc Lò Than đến ngã tư Nhà văn hóa xã (hết thửa 737 và 247 TĐĐ số 14)	1.431	2,6
3	-Từ ngã tư Nhà văn hóa xã: từ hết thửa 737 và 247 TĐĐ số 14 đến giáp ngã 3 đường 413 UBND xã (hết thửa đất 259 và 301 TĐĐ số 14)	1.897	2,6
4.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH11		
1	-Từ huyện lộ 412 ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 721 và 737 TĐĐ số 14) đến giáp ngã 4 Ông Thành (thửa 364 và 363 TĐĐ số 14)	810	2,2
2	-Từ ngã 4 Ông Thành (thửa 364 và 363 TĐĐ số 14) đến đầu ngã 3 đất nhà ông Gọn (hết thửa 251 và 327 TĐĐ số 18)	677	2,2



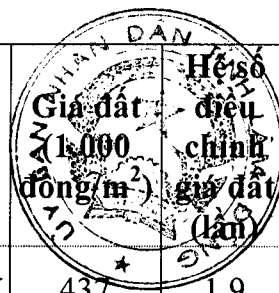
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	-Từ ngã 3 đất nhà ông Gọn (hết thửa 251 và 327 Tờ số 18) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính 3 xã Ka Đô, Pró, Quảng Lập (thửa 266 Tờ số 25)	432	2,0
4.1.4	Các đường nối với huyện lộ 413		
1	- Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 293 đến hết thửa 488 TBD số 14	2.242	2,6
2	- Đường phía tây nam chợ: từ thửa 541 đến hết thửa 578 TBD số 14	2.242	2,6
3	-Đ ường cuối chợ: từ thửa 577 và 587 đến hết thửa 487 và 488 Tờ 14	1.578	2,6
4	- Đường cụm công nghiệp: Từ ngã ba giáp huyện lộ 413 (thửa 87 và 83 Tờ số 9) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa số 121 Tờ số 9 và hết thửa số 5 Tờ số 12)	1.267	2,2
5	- Từ ngã ba thửa 32 và 33 TBD số 9 đến giáp ngã ba thửa 163 và 219 TBD số 8	250	1,9
6	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh) Tờ số 9 đến hết thửa đất số 333 và 335 Tờ số 12	415	2,0
7	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 129 và 130 TBD số 13 đến hết thửa đất số 76 và 86 TBD số 12	325	2,0
8	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 13 Tờ 13 (nhà ông phê) đến hết thửa đất số 64 Tờ 12 (nhà ông Khiêm)	296	1,9
9	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 91 TBD số 9 đến hết thửa đất số 37 TBD số 9	325	1,9
10	- Từ huyện lộ 413 ngã 3 thửa 532 TBD số 8 (đất Công an phòng cháy chữa cháy) đến giáp ngã 3 hết thửa đất số 217 (đất ông Đệ) và thửa 435 tờ số 8	510	2,0
11	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 15 (nhà ông Hùng Chải) và thửa 15 TBD số 13 đến hết thửa đất số 255 TBD số 8 (nhà ông Dẫn Tắc Chấn)	328	2,5
12	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 40 và 64 (nhà ông Đệ) TBD số 13 đến hết thửa đất số 391 (đất nhà ông Tuyên) và 202 Tờ số 8	343	1,9
13	- Từ huyện lộ 413 ngã ba trường Mầm non: thửa 280 và thửa 279 TBD số 14 đến ngã ba Giáp thửa 372 (nhà ông Minh) và giáp thửa 371 TBD số 7	575	2,0
14	- Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 298 và 299 (nhà ông Việt Hùng) TBD số 14 đến thửa 369 và 1275 TBD số 14	700	2,0
15	- Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 295 và 296 (nhà ông Tính Cộng) đến giáp ngã ba thửa 454 (nhà ông Diên) và thửa 455 TBD số 14	920	2,0
16	- Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 550 (nhà ông Lê Phú) và thửa 615 TBD số 14 đến giáp ngã ba thửa 590 và 464 TBD số 14	920	2,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
17	- Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 616 và 629 (nhà Huỳnh Đào) TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba thửa 592 và 667 TĐĐ số 14	920	2,0
18	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 628 và 627 (Thánh Thất Cao Đài) TĐĐ số 14 đến ngã ba thửa 654 TĐĐ số 14	275	1,9
19	- Từ giáp huyện lộ 413 ngã 3 thửa 656 (chùa Giác Quang) đến giáp ngã tư ông Thành thửa 364 và 679 TĐĐ số 14	801	2,0
20	- Từ giáp huyện lộ 413 ngã ba Công văn hoá Nghĩa Hiệp 2: Thửa 57 TĐĐ 19 và 24 TĐĐ số 20 đến hết thửa đất 182 và 183 TĐĐ số 12	742	2,0
21	- Từ hết thửa đất 182 và 183 TĐĐ số 12 đến giáp ngã 3 đường mới cụm CN Ka Đô (thửa số 5 TĐĐ số 12)	445	1,8
22	- Từ huyện lộ 413 thửa 8 và 157 TĐĐ số 19 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 16 và 154 TĐĐ số 19	546	2,0
23	- Từ huyện lộ 413 thửa 165 TĐĐ số 19 và thửa 88 TĐĐ số 20 đến giáp ngã 3 hết thửa 172 và 273 TĐĐ số 19	546	2,0
24	- Từ huyện lộ 413 thửa 95 và 96 TĐĐ số 20 đến hết thửa đất số 709 và 744 TĐĐ số 19	546	2,0
25	- Từ huyện lộ 413 thửa 183 và 184 TĐĐ số 20 đến giáp Bến Lội Sáu Khanh (hết thửa đất số 419 và 426 TĐĐ số 19)	546	2,0
26	- Từ huyện lộ 413 thửa 94 và 105 TĐĐ số 20 đến hết thửa số 65 (đất đình Thanh Minh) và thửa 124 TĐĐ số 20	517	2,0
27	- Từ huyện lộ 413 thửa 37 và 39 TĐĐ số 20 đến ngã tư hết thửa đất số 58 TĐĐ số 20	566	2,0
28	- Từ huyện lộ 413 ngã ba trường Tiểu học: thửa 229 và 433 TĐĐ số 13 đến ngã tư hết thửa số 110 và thửa 113 TĐĐ số 20	566	2,0
29	- Từ huyện lộ 413 ngã ba trường Tiểu học: thửa 229 và 433 TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 417 và 378 TĐĐ số 13	435	2,0
4.1.5	Các đường nối với huyện lộ 412		
1	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 256 và 253 (nhà ông Lịch) TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba Đài Truyền hình cũ (hết thửa đất số 293 TĐĐ số 8)	540	2,0
2	- Từ huyện lộ 412 ngã tư Nhà văn hóa xã: thửa 252 và 247 TĐĐ số 14 đến giáp ngã tư hết thửa đất số 385 (nhà ông Cảnh) và thửa 387 TĐĐ số 7	765	2,0
3	- Từ ngã tư hết thửa đất số 385 (nhà ông Cảnh) và thửa 387 TĐĐ số 7 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 105 (nhà ông Hiệp) và 106 TĐĐ số 7	620	2,0
4	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 319 và thửa 318 (nhà ông Chúng) TĐĐ số 14 đến thửa 350 và thửa đất số 309 TĐĐ số 14 (nhà bà Hồng)	342	2,0



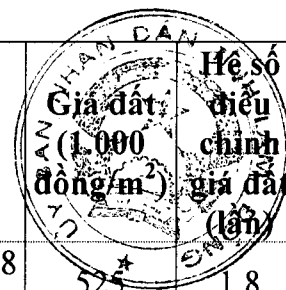
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 245 và thửa 232 (nhà bà Hương) TĐĐ số 14 đến giáp ngã tư thửa 37 (nhà ông Phúc) và 238 TĐĐ số 14	262	2,0
6	- Từ đường 412 thửa 319 và 320 TĐĐ số 14 đến giáp ngã tư hết thửa 317 và 320 TĐĐ số 14	262	2,0
7	- Từ giáp huyện lộ 412 ngã tư dốc Lò Than: thửa 78 và 600 TĐĐ số 15 đến giáp ngã tư Ông Thành thửa 363 và 682 TĐĐ số 14	697	2,0
8	- Từ huyện lộ 412 ngã 3 thửa 740 và 859 TĐĐ số 15 đến ngã 3 hết thửa đất số 165 và 168 TĐĐ số 15	262	1,9
9	- Từ huyện lộ 412 thửa 215 TĐĐ số 5 đến hết thửa số 36 TĐĐ số 6	301	1,9
10	- Từ huyện lộ 412 công văn hoá Ka Đô mới 2: thửa 123 và 133 Tờ số 6 đến hết thửa đất số 45 Tờ số 6	326	1,9
11	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 172 và 218 TĐĐ số 15 đến hết thửa đất số 90 và 162 TĐĐ số 15	262	1,8
12	- Từ huyện lộ 412 công văn hoá Ta Ly 1: thửa 217 và 383 Tờ 15 đến giáp huyện lộ 412 thửa 744 Tờ 15	262	1,9
13	- Từ huyện lộ 412 ngã tư dốc Lò Than: từ thửa 78 và 641 TĐĐ số 15 đến giáp ngã ba hết thửa 122 và 123 TĐĐ số 18: thôn Ta Ly 2	262	1,8
4.1.6	Các tuyến đường nông thôn còn lại		
1	- Từ ngã ba thửa 25 và 34 Tờ số 14 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 287 (nhà bà Khuyến) và 282 Tờ số 8	315	1,9
2	- Từ thửa 509 (nhà ông Vinh) và thửa 464 Tờ 14 đến thửa 476 (nhà bà Liên Đài) và thửa 477 Tờ 14	777	2,0
3	- Từ ngã ba thửa 464 (đất nhà ông Dur Cao) và thửa 463 đến giáp ngã 3 thửa 475 và 458 Tờ 14	382	2,0
4	- Từ nhà ông Dũng Phở (hết thửa đất số 162) và thửa 160 Tờ số 23 đến ngã ba hết thửa 623 và 661 Tờ số 23	362	1,9
5	- Từ ngã 3 thửa 716 và 613 Tờ số 15 đến giáp ngã 3 ông Gọn (hết thửa đất số 324 và 251 Tờ số 18)	382	2,0
6	- Từ ngã ba nhà ông Tâm Nhiên (thửa 668 và 669 Tờ 14) đến hết thửa đất số 406 và 394 TĐĐ 19	330	1,9
7	- Từ công trào văn hóa thôn Ta Ly 2: hết thửa 111 và thửa 122 TĐĐ số 18 đến cuối thôn Ta Ly 2 (hết thửa đất số 502 TĐĐ số 15)	262	1,8
8	- Từ ngã ba dốc lò than: thửa 642 Tờ 15 và thửa 28 Tờ 18 đến giáp ngã ba nhà ông Dũng phở (hết thửa đất số 162) và thửa 160 Tờ 23	262	1,8
9	- Từ hết thửa 122 và 123 TĐĐ số 18 đến giáp ngã ba hết thửa 305 và 365 TĐĐ số 17	262	1,8

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10	- Từ thửa 370 và 385 TĐĐ số 7 đến hết thửa 373 và 378 TĐĐ số 7	437	1,9
4.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	250	1,8
4.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	193	1,6
4.4	Khu vực thôn Ya Hoa thuộc xã Ka Đô	76	1,5
5	XÃ QUẢNG LẬP		
5.1	Khu vực 1		
5.1.1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413		
1	- Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 162 TĐĐ số 3 và thửa 4 TĐĐ số 11 đến hết thửa 211 TĐĐ số 3 và thửa 33 TĐĐ số 11	781	2,2
2	- Từ hết thửa 211 TĐĐ số 3 và thửa 33 TĐĐ 11 đến giáp ngã tư chợ cũ thửa 189 TĐĐ số 3 và thửa 43 TĐĐ 11	1.098	2,4
3	- Từ giáp ngã 4 chợ cũ thửa 189 TĐĐ số 3 và thửa 43 TĐĐ số 11 đến giáp ngã tư Trạm xá (thửa 84 TĐĐ số 10) và Trường học (thửa 49 TĐĐ số 11)	1.773	2,6
4	- Từ giáp ngã tư thửa 34 TĐĐ số 12 và Trường học (thửa 49 TĐĐ số 11) đến giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 48 đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường và thửa 102 TĐĐ số 12)	1.081	2,6
5	- Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 48 đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường và thửa 102 TĐĐ số 12) đến giáp ngã ba rẽ đi Ka Đơn thửa 53 TĐĐ số 13 và 690 TĐĐ số 15	612	1,9
6	- Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn thửa 53 TĐĐ số 13 và 690 TĐĐ số 15 đến giáp ngã ba ranh giới 3 xã Q.Lập, Pró, Ka Đơn (thửa 33 TĐĐ số 313b)	734	2,0
7	- Từ giáp ngã ba ranh giới 3 xã Q.Lập, Pró, Ka Đơn (thửa 33 TĐĐ số 313b) đến giáp đối diện ngã ba đường vào trường Krăng Gọ (hết thửa số 1A và 18 TĐĐ số 314a)	768	2,0
8	- Từ giáp đối diện ngã ba đường vào trường Krăng Gọ (hết thửa số 1A và 18 TĐĐ số 314a) đến giáp ngã ba (thửa 62 TĐĐ số 19 đất nhà ông Ngô Việt Nguyên)	670	2,0
5.1.2	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH11		
1	- Từ ngã 4 chợ cũ thửa 43 và 44 TĐĐ 11 đến (ngã 3 Bà Ký) hết thửa 175 TĐĐ 11 và hết thửa 35 TĐĐ 16	1.019	2,0
2	- Từ (ngã 3 Bà Ký) hết thửa 175 TĐĐ số 11 và hết thửa 35 TĐĐ số 16 đến giáp ngã ba hết thửa 585 (cây xăng) và thửa 580 TĐĐ số 17	702	2,0
3	- Từ giáp ngã ba hết thửa 585 (cây xăng) và thửa 580	772	2,0




Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	TBĐ số 17 đến hết đất ông Ngô Viết Nguyên (hết thửa 62 TBĐ số 19)		
4	- Từ giáp thửa đất số 31 TBĐ số 18 đến hết thửa đất số 244 TBĐ số 18 (ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô, Quảng Lập, Pró)	432	2,0
5.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH15		
1	- Từ ngã tư Trạm xá (thửa 84 TBĐ số 10) và thửa 404 TBĐ 12 đến hết đất chùa Giác Ngộ (thửa 428, 429) và thửa 416 TBĐ số 4	1.219	2,0
2	- Từ hết đất chùa Giác Ngộ (thửa 428, 429) và thửa 416 TBĐ số 4 đến ngã ba đường số 8 thửa 288 và thửa 233 TBĐ số 4	960	2,0
3	- Từ ngã ba đường số 8 thửa 288 và thửa 233 TBĐ 4 đến giáp công hết thửa 202 và 244 TBĐ số 2	838	2,0
4	- Từ giáp công hết thửa 202 và 244 từ số 2 đến cầu Quảng Lập hết thửa số 1 từ số 2	1.050	2,0
5.1.4	Các tuyến đường nối với đường 413 và đường ĐH 15		
1	- Từ giáp huyện lộ 413 thửa 5 và 28 TBĐ số 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175 TBĐ số 11 (ngã 3 bà Ký)	362	1,8
2	- Đường số 1:		
3	+ Từ giáp huyện lộ 413 ngã tư chợ cũ (289 TBĐ số 3 và thửa 84 từ số 10) đến giáp ngã 4 đường ĐH 15 thửa 82 và 84 từ số 10	1.043	2,0
4	+ Từ giáp ngã 4 đường ĐH 15 thửa 101 Từ 9 và thửa 33 Từ 12 đến hết ranh đất thửa số 115 TBĐ số 9	702	2,0
5	+ Từ thửa đất số 335 TBĐ số 10 và thửa đất số 189 TBĐ số 03 đến hết thửa đất số 153 và 47 TBĐ số 03	520	2,0
6	- Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)	1.573	2,5
7	- Từ giáp ngã ba đường ĐH 15 thửa 34 (trạm xăng dầu Quảng Lập) và thửa 404 TBĐ số 12 đến giáp đường số 13 (hết thửa 28 và 48 TBĐ số 12)	362	1,8
8	- Các đường nằm trong khu quy hoạch trung tâm xã tiếp giáp giữa huyện lộ 413 và đường số 1	874	2,0
9	- Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 (thửa 81 và 82 TBĐ số 9) đến hết ranh đất thửa 65 và 83 Từ số 10	536	1,8
10	- Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 (thửa 36 và 37 Từ số 9) đến hết ranh đất thửa 10 và 32 Từ số 10	538	1,8
11	- Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 1 TBĐ số 9 và thửa 46 TBĐ số 5 đến hết thửa 7 TBĐ số 10 và thửa 504 từ số 4	525	1,8


Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
12	- Đường số 5: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 44 và 8 TBD số 5 đến hết thửa 174 và thửa 432 TBD số 4	525	1,8
13	- Đường số 6: Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 3 TBD số 5 và thửa 425 TBD số 4 đến giáp ngã 3 đường số 7 hết thửa 308 và 337 TBD số 4	525	1,8
14	- Đường số 7: Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 424 và 348 TBD số 4 đến hết thửa 308 và 310 TBD số 10	525	1,8
15	- Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã 3 huyện lộ 413 (thửa 48 nhà ông Huỳnh Tấn Cường) và thửa 475 Tờ 12 đến giáp ngã 3 đường ĐH 15 hết thửa 288 Tờ 4 và 387 Tờ số 2	503	1,8
16	- Đường số 11: Từ giáp ngã tư đường số 1 (thửa 72 và 73 Tờ số 10) đến giáp ngã ba đường số 4 (hết thửa số 6 và 7 Tờ số 10)	517	1,8
17	- Đường số 13: từ giáp đường số 1 (thửa 15 TBD số 12 và thửa 116 TBD số 9) đến giáp đường số 7 (thửa 107 TBD số 6 và thửa 424 TBD số 4	446	1,8
18	- Đường cụm công nghiệp: Từ giáp ngã ba đường ĐH 15 thửa 50 và 75 TBD số 2 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 24 TBD số 2 và thửa 41 TBD số 1	1.267	2,2
5.1.5	Các tuyến đường nối đường ĐH11		
1	- Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (thửa 585 Cây xăng) và 586 TBD số 17 đến giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa 62 đất ông Ngô Việt Nguyên) và 142 TBD số 19	330	1,8
2	- Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (ranh giới hành chính xã Quảng Lập) thửa 54 TBD số 19 đến giáp ngã ba (Ranh giới hành chính 3 xã Ka Đô, Pró và Quảng Lập) thửa 244 TBD số 18	316	1,8
3	- Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (thửa 104 và 105 Tờ 16) đến giáp ngã 3 hết thửa 262 và 265 Tờ số 16	302	1,8
5.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	260	1,8
5.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	189	1,6
6	XÃ P'RÓ		
6.1	Khu vực 1		
6.1.1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413		
1	- Từ ngã 3 ranh giới hành chính xã Quảng Lập (thửa 10 TBD số 314b) đến giáp ngã ba (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng thửa 3 TBD số 314b)	768	2,0




Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	- Từ giáp ngã 3 (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng thửa 3 Tờ số 314b) đến giáp ngã 3 nhà ông Phạm Tấn Cùa (Thửa đất số 212, Tờ 314A)	768	2,0
3	- Từ ngã ba nhà ông Phạm Tấn Cùa (Thửa đất số 212, TBD 314A) đến giáp ngã ba nhà ông Ya Lin (Thửa đất số 40, TBD 314A)	670	2,0
4	- Từ ngã ba nhà ông Ya Lin (Thửa đất số 40, TBD 314A) đến giáp ngã ba (hết đất Trường PTTT Pró thửa 137 tờ 313b)	734	2,0
6.1.2	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH11		
1	- Từ ngã ba ranh giới hành chính 3 xã Pró, QLập, Ka Đô (thửa 10 và 11 TBD số 315a) đến giáp ngã ba hết thửa 413 và 459 TBD số 315a nhà ông Đinh Tân Thảo: thôn Hamanhai 1	248	1,8
2	- Từ ngã ba hết thửa 413 và 459 TBD số 315a nhà ông Đinh Tân Thảo đến giáp ngã ba dốc ông Đào (thửa 13 và 464 TBD số 315c)	343	1,8
3	- Từ giáp thửa số 28a nay là thửa 263 (Nhà bà Xang) và thửa 9 Tờ số 314b đến giáp thửa 166 (Đất bà Loan Hồng) và thửa 163 Tờ 314b	448	1,8
4	- Từ giáp thửa đất số 166 (Đất bà Loan Hồng) và thửa 163 TBD số 314b đến giáp ngã ba dốc ông Đào (thửa 13 và 464 TBD số 315c)	343	1,8
6.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH12		
1	- Từ giáp ngã 3 (hết đất Trường PTTT Pró thửa 137 tờ bản đồ số 313b) đến giáp ngã 3 hành chính xã Ka Đơn (thửa 163 tờ bản đồ số 313b)	734	2,0
6.1.4	Các đường nối với đường 413 và đường ĐH 11		
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 10 TBD số 314b) đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Pró, QLập, Ka Đô (thửa 10 TBD 315a)	316	1,8
2	- Từ huyện lộ 413 Ngã 4 UBND xã (thửa 8 và 9 TBD số 314d) đến hết thửa số 12 (đất ông Ya Nho) và thửa 193b TBD số 314b	450	1,8
3	- Từ huyện lộ 413 ngã 3 nhà ông Cùa (Thửa đất số 212, Tờ 314A) đến giáp ngã 3 hết Trường Tiểu học Pró thửa 405 và thửa 406 Tờ 314c	418	1,8
4	- Từ huyện lộ 413 ngã 3 nhà ông Ya Lin (thửa 40 Tờ 314a) đến giáp ngã 3 (Phân Hiệu Trường Krăng Gọ thửa 103) và thửa 102 Tờ 314a	347	1,8

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường		
5	- Từ huyện lộ 413 ngã 3 Trường cấp 3 Pró (thửa 137 từ 313b) đến giáp ngã 3 (hết đất ông TouProng Cường thửa 200 Từ 313b)	401	1,8
6	- Từ giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa đất số 31, từ 314A nhà ông Tươi) đến giáp ngã ba (hết thửa đất số 66, từ 314A đất bà Lý)	252	1,7
7	- Từ giáp ngã 3 (thửa 459 Từ 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo) đến giáp ngã 3 trạm hết thửa 123 Từ 315c	260	1,8
8	- Từ ngã ba dốc ông Đào thửa 13 TBĐ số 315c đến ngã ba đôi Cù (hết thửa 582 TBĐ315e)	210	1,6
9	- Từ giáp ngã ba nhà ông Quảng (thửa 386 TBĐ số 315c) đến giáp ngã ba nhà ông Huỳnh thửa 105 và thửa 138 TBĐ 315c	275	1,8
6.1.5	Khu trung tâm xã		
1	- Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch	373	1,8
6.1.6	Các tuyến đường nông thôn		
1	- Từ ngã ba thửa 38 Từ 314d đến giáp ngã ba hết thửa 116 và 118 Từ 315c (đi vòng đập Tám Muông)	216	1,6
2	- Từ giáp hết thửa số 12 (đất ông Ya Nho) và thửa 193b TBĐ số 314b đến giáp ngã ba Trường Tiểu học Pró thửa 405 và 406 TBĐ 314c	216	1,6
3	- Từ ngã ba trường Tiểu học Pró thửa 405 và 406 TBĐ 314c đến giáp ngã ba (phân hiệu trường Krăng Gọ thửa 103) và thửa 102 TBĐ số 314a	216	1,6
4	- Từ giáp ngã 3 (phân hiệu trường Krăng Gọ thửa 103) và thửa 102 Từ 314a đến giáp ngã 3 nhà ông TouProng Cường thửa 200 Từ 313b	216	1,6
5	- Từ giáp ngã ba nhà ông TouProng Cường thửa 200 TBĐ số 313b đến giáp ngã ba ranh giới 2 xã (Pró - Ka Đon) thửa 102 TBĐ 313b	216	1,6
6.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	207	1,6
6.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	151	1,6
6.4	Khu vực thôn Ú Tờ Lâm thuộc xã Pró	76	1,5
7	XÃ KA ĐON		
7.1	Khu vực 1		
7.1.1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	- Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn (thửa 89 TĐ số 289g đất ông Quảng) đến ngã ba ranh giới 3 xã Q.Lập, Pró, Ka Đơn (hết thửa 126 TĐ số 313b đất nhà ông Nguyễn Xin)	734	2,0
7.1.2	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH12		
1	- Từ ngã ba ranh giới 3 xã Q.Lập, Pró, Ka Đơn (hết thửa 126 tờ bản đồ 313b đất nhà ông Nguyễn Xin) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính xã Pró (giáp thửa 73 và hết thửa 60 TĐ số 313b)	734	2,0
2	- Từ ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pró (giáp thửa 73 và hết thửa 60 TĐ số 313b) đến hết ranh thửa 709 và 163 TĐ số 313A	635	2,0
3	- Từ hết ranh thửa 709 và 163 TĐ số 313A đến đầu cầu Ka Đơn hết thửa 16 TĐ số 336b	729	2,0
4	- Từ cầu Ka Đơn hết thửa 16 TĐ số 336b đến hết thửa 501 và 492 TĐ số 336a nhà đất ông Lâm Vũ Hà (Thôn Ka Rái 2)	676	2,0
5	- Từ hết thửa 501 và 492 TĐ số 336a nhà đất ông Lâm Vũ Hà (Thôn Karái 2) đến hết đất Chùa Giác Châu thửa 385 và 443 TĐ số 336a	514	2,0
6	- Từ hết đất Chùa Giác Châu thửa 385 và 443 TĐ số 336a đến đầu ngã ba vào thôn Sao Mai thửa 344 và 346 TĐ số 335b	300	1,9
7	- Từ ngã ba vào thôn Sao Mai thửa 344 và 346 TĐ số 335b đến giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra	500	2,0
7.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH14		
1	- Từ giáp ngã ba ĐH 12 thửa 759 TĐ 336b (Cầu Ka Đê) đến giáp ngã tư hết đất Trường Trung học cơ sở Ka Đơn (thửa 478 và 797 TĐ số 336b): Thuộc khu quy hoạch trung tâm xã Ka Đơn	695	2,0
2	- Từ giáp ngã tư hết đất Trường Trung học cơ sở Ka Đơn thửa 478 và 797 TĐ số 336b đến giáp ngã ba (hết thửa 146 và thửa 151 TĐ 336c đất nhà bà Vân Điểm): Thuộc thôn Sao Mai	357	2,0
3	- Từ giáp ngã 3 (hết thửa 146 và thửa 151 TĐ 336c đất nhà bà Vân Điểm) đến giáp suối thôn Ka Đơn (thửa 358 TĐ 335g): Thuộc thôn Ka Đơn	297	1,8
4	- Từ giáp suối thôn Ka Đơn (thửa 358 TĐ 335g) đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra: Khu vực thuộc các TĐ 359a, 359b và 359d xã Ka Đơn	251	1,8
7.1.4	Các đường nối với đường ĐH 14		
1	Từ giáp ngã ba (thửa đất số 104 tờ bản đồ 336c) đến giáp ngã ba (hết thửa 606 tờ bản đồ 336d)	262	1,6

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	 Giá đất (đồng/m ²) Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	
7.1.5	Các đường nối với đường ĐH 12		
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 rẽ đi Ka Đơn thửa 89 TĐĐ số 289g đất ông Quảng) đến giáp ngã 3 đường huyện ĐH 12 thửa 30 và 121 TĐĐ số 313b (nhà ông Hào)	233	1,6
2	Từ giáp ngã 3 (giáp RGHC xã Pró thửa 873 tờ bản đồ 313d) đến giáp thửa 521 và 764 TĐĐ số 336b (Thôn Krăng Chớ + thôn Krăng Gọ)	262	1,6
3	- Từ đường huyện ĐH 12 thửa 47 và 45 TĐĐ 313a (ngã 3 đối diện Trường Mầm non) đến ngã ba (hết thửa 383 tờ ĐĐ 313a)	281	1,8
4	- Từ đường huyện ĐH 12 thửa 33a TĐĐ 313a (ngã 3 Trường Mầm non) đến hết thửa 118 tờ ĐĐ 289e	257	1,8
5	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà bà Cúc) đến ngã ba (giáp thửa 405 tờ 313a)	413	1,9
6	Từ giáp thửa 405 tờ bản đồ 313a đến giáp ngã ba (hết thửa 372 tờ 313a)	262	1,8
7	Từ giáp thửa 521 tờ bản đồ 313a đến giáp ngã ba (hết thửa 16 tờ 313c)	312	1,6
8	Từ giáp ngã ba (Thửa 426 tờ bản đồ 313a) đến giáp ngã ba (hết thửa đất 84 tờ bản đồ 313c)	275	1,6
9	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà ông Thành) đến ngã ba (hết thửa 245 tờ ĐĐ 289e)	257	1,8
10	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà ông Khi) đến giáp ngã 3 (hết thửa 521 tờ ĐĐ 336b)	257	1,8
11	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 đi Hoà Lạc) đến giáp ngã ba nhà đất ông Kiều Đình Tuấn	247	1,6
12	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 vào thôn Sao Mai nhà ông Bùi Châu) đến giáp ngã ba đường đi thôn Ka Đơn đường huyện ĐH 14	240	1,6
7.1.6	Khu Trung tâm xã		
1	- Khu trung tâm xã có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch	579	2,0
2	- Từ hết thửa đất số 495 tờ bản đồ số 336b (đất bà Thu) đến giáp đường quy hoạch (thửa đất số 450 tờ 336b)	260	2,0
3	- Từ đất nhà ông Lê Phúc thửa 186 tờ ĐĐ 312d đến hết đất nhà ông Lê Văn Khuyết thửa đất số 11 tờ bản đồ số 312c) Khu vực thôn Hoà Lạc	225	1,6
7.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	208	1,6
7.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	142	1,6

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8	XÃ TU TRA		
8.1	Khu vực 1		
8.1.1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413		
1	-Từ cây xăng Lạc Thạnh đến hết khu qui hoạch trung tâm xã	1.092	2,2
2	-Từ hết khu qui hoạch Trung tâm xã đến ngã 4 đường vào thôn Ma Đanh (nhà ông Sáu)	626	2,0
3	-Từ ngã ba đường vào thôn Ma Đanh (nhà ông Sáu) đến giáp ngã 4 (Trường Tiểu học Kămbute)	412	1,8
8.1.2	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH12		
1	-Từ giáp ranh giới Ka Đơn đến đầu cầu ông Quý	546	2,0
2	-Từ cầu ông Quý đến giáp đất nhà thờ Tu Tra	652	2,0
3	-Từ đất nhà thờ Tu Tra đến giáp cây xăng Lạc Thạnh	984	2,0
4	-Từ Cây xăng Lạc Thạnh đến giáp đất trụ sở Công ty sữa Đà Lạt	525	2,0
5	-Từ đất trụ sở Công ty sữa Đà Lạt đến giáp cầu Nông trường bò sữa	617	2,0
8.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH13		
1	- Từ huyện lộ 413 ngã 3 Sao Mai (thửa 875 và 930 Tờ số 8) đến cầu ông Thiều (thửa 1 và 4 Tờ số 6)	509	2,0
8.1.4	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH14		
1	- Từ giáp ngã ba đường 413 (thửa 15 TBD11) đến giáp ngã ba (hết thửa 71 TBD11): Khu quy hoạch trung tâm xã Tu Tra	681	2,2
2	- Từ giáp ngã 3 (hết thửa 71 Tờ 11) đến giáp ngã 3 đi Thôn RLom và Thôn Mađanh (Nhà đất ông Thanh)	277	2,0
3	-Từ giáp ngã ba đi Thôn RLom và Thôn Mađanh (Nhà đất ông Thanh) đến giáp ngã ba hết thửa đất số 65 TBD số 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lók)	260	1,8
4	-Từ giáp ngã ba hết thửa đất số 65 Tờ số 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lók) đến giáp suối Nse (Ranh giới hành chính xã Tutra thửa 47 tờ 37)	251	1,8
8.1.5	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH16		
1	-Từ đường ĐH16 (ngã 3 cầu NTBS) đến ngã 4 (Trường TH Kămbute)	300	1,8
2	-Từ ngã 4 Trường TH Kămbut đến giáp ngã 3 đường vào Cty Thăng Đạt	260	1,8
8.1.6	Khu Trung tâm xã		
1	- Các đường QH khu Trung tâm xã (Theo bản đồ QH nông thôn mới)	652	2,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	 Giá đất (đồng/m ²) Hệ số điều chỉnh giá đất (lấy)	
8.1.7 Các đường nối với huyện lộ 413			
1	- Từ giáp huyện lộ 413 (ngã 3 nhà ông Sáu) đến hết thửa đất số 83 Tờ 41 (đất nhà bà MaTen thôn MaĐanh)	260	2,0
2	- Từ giáp huyện lộ 413 đến đến giáp ngã ba trụ sở 2 Công ty sữa Đà Lạt	413	1,8
8.1.8 Các đường nối với đường ĐH 12			
1	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 3 cầu ông Quý) đến giáp ngã ba cầu bà Trí (Thôn STC2)	350	2,0
2	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba bà Khánh) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Nguyễn Thạch)	321	2,0
3	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 4 thôn Lạc Trường) đến hết nhà đất ông Lê Diên	290	2,0
4	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 4 thôn Lạc Trường) đến giáp ngã 3 ông Niệm	268	2,0
5	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba tập đoàn 1 Thôn Suối Thông C) đến ngã ba cầu bà Trí	352	2,0
6	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba cầu Nông Trường) đến giáp ngã ba nhà đất ông Phụng	385	2,0
7	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 3 công ty APOLLO) đến giáp ngã 3 trụ sở 2 C.ty sữa Đà Lạt	457	2,0
8	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba nhà đất ông Lê Phước Hiệp) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Sáu)	297	2,0
9	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba cây xăng) đến giáp ngã 3 (nhà đất ông Khôi Hương)	260	2,0
10	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 3 hội trường thôn Lạc Nghiệp) đến giáp ngã 3 (nhà đất ông Khôi Hương)	260	1,9
8.1.9 Các đường nối với đường ĐH 13			
1	- Từ ngã ba cầu bà Trí đến giáp ngã 3 đường ĐH 13 (nhà đất ông Phạm Hữu Thạnh)	481	2,0
2	- Từ ngã 3 đường ĐH13 (nhà đất ông Phước) đến giáp ngã 3 đất ông Thạch	260	2,0
8.1.10 Đường nông thôn			
1	- Từ giáp ngã 3 đi R'Lom, MaĐanh (nhà ông Thanh) đến hết thửa đất 160 Tờ 33 (đất bà Ma Will thôn MaĐanh)	260	1,8
8.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	216	1,6
8.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	151	1,6

C. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	THỊ TRẤN THANH MỸ		
1.1	Đất có mặt tiền giáp với QL27		
1	-Từ giáp RGHC xã Lạc Lâm đến hết dốc Bà Ký (công QL27 giáp thửa số 2 TĐĐ 28)	855	2,3
2	-Từ hết dốc Bà Ký (công QL 27 giáp thửa số 02 TĐĐ 28) đến hết thửa 116 TĐĐ 27	2.505	2,7
3	-Từ hết thửa 116 TĐĐ số 27 đến giáp đường Nguyễn Du	2.481	2,7
4	-Từ đường Nguyễn Du đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Thanh Mỹ (hết thửa 145 TĐĐ 18)	3.399	2,7
5	-Từ hết đất trụ sở UBND thị trấn Thanh Mỹ (hết thửa 145 TĐĐ 18) đến giáp công 5 (hết thửa 428 TĐĐ số 17)	3.009	2,7
6	-Từ giáp công 5 (hết thửa 428 TĐĐ số 17) đến ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng)	2.450	2,7
7	-Từ ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng) đến hết thửa 85 TĐĐ 12	2.195	2,5
8	-Từ hết thửa 85 TĐĐ 12 đến giáp ranh giới hành chính xã Đa Ròn	1.338	2,3
1.2	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH 13 (đường Nguyễn Chí Thanh và phần đường Phạm Ngọc Thạch)		
1	- Từ giáp QL27 đến giáp ngã 3 (giáp thửa 74 TĐĐ 19 đất bà Phạm Thị Vóc)	845	2,3
2	- Từ giáp ngã ba (từ giáp thửa 74 TĐĐ 19 đất bà Phạm Thị Vóc) đến hết thửa đất số 195 và thửa đất số 271 TĐĐ số 30	578	2,0
3	- Từ hết thửa đất số 195 và thửa đất số 271 TĐĐ số 30 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 80 TĐĐ 35)	525	1,8
4	- Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh (thửa 80 TĐĐ 35) đến giáp cầu ông Thiều (hết thửa 27 TĐĐ 34)	690	2,8
1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH15		
1	- Đoạn từ giáp QL27 đến cầu Q.Lập	1.614	2,5
1.4	Đường nhánh trong Thị trấn		
1	-Đường Lê Thị Pha (từ giáp QL27 đến hết thửa 16 TĐĐ 14 đất ông Xuân)	438	2,0
2	-Đường Lý Tự Trọng: +Từ giáp QL27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa lập (thửa 328 TĐĐ 13)	883	2,2
	+Từ giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa lập (thửa 328 TĐĐ 13) đến hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129 TĐĐ 15)	848	2,0
	+Từ hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129 TĐĐ 15) đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (ĐH15)	416	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	-Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Từ giáp QL27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 258 TBD 04)	761	2,2
4	-Đường Trần Bình Trọng: Từ giáp QL27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 115 tờ 04)	689	2,2
5	-Đường Phan Chu Trinh: từ giáp QL27 đến hết thửa 438 TBD 16	777	2,2
6	-Đường Phan Bội Châu: Từ giáp QL27 đến giáp đường Lê thị Hồng Gấm (hết thửa 3 TBD 17)	891	3,6
7	-Đường Võ Thị Sáu: Từ giáp QL27 đến giáp đường Lê thị Hồng Gấm (hết thửa 23 tờ 18)	1.260	2,2
8	-Đường phía tây trụ sở UBND Thị trấn Thạnh Mỹ: Từ giáp QL27 đến giáp thửa 75 TBD 18	940	2,3
9	-Đường Nguyễn Văn Trỗi:		
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	1.458	2,6
	+ Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 1057 TBD 06)	830	2,0
10	-Đường Lê Thị Hồng Gấm (Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Võ Thị Sáu)	728	3,4
11	-Đường Phạm Ngọc Thạch:		
	+Từ giáp QL27 đến hết đất Trung tâm y tế (thửa 281 Tờ số 16)	1.509	2,6
	+Từ hết đất Trung tâm y tế (thửa 281 Tờ số 16) đến giáp Kênh thủy lợi	1.376	2,2
	+Từ kênh thủy lợi đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.042	2,0
12	-Đường Chu Văn An (Từ giáp đường Âu Cơ đến chợ Thạnh Mỹ)	1.284	2,2
13	-Đường Đoàn Thị Điểm	899	2,2
14	- Đường Nguyễn Đình Chiểu	936	2,2
15	- Đường Nguyễn Viết Xuân	773	2,0
16	-Đường Trần Hưng Đạo		
	+ Từ giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Âu Cơ	1.245	2,6
	+ Từ giáp đường Âu Cơ đến giáp đường Lạc Long Quân	871	2,2
17	-Đường Âu Cơ:		
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Chu Văn An	1.428	2,6
	+Từ giáp đường Chu Văn An đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1.176	2,2
	+Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 529 TBD số 21)	540	2,0
	+Từ giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 529 TBD số 21) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	700	2,0
18	-Đường Lê Văn Tám:		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	+ Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	1.590	2,6
	+ Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp thửa 991 TBD 6	770	2,0
19	-Đường Lương Thế Vinh	1.110	2,5
20	-Đường Lạc Long Quân:		
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1.244	2,2
	+Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Âu Cơ (hết thửa 529 TBD số 21)	609	2,0
21	-Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 23 TBD 21	993	2,2
22	-Đường Nguyễn Văn Linh:		
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Thế Lữ (hết thửa 551 TBD số 23)	1.467	2,6
	+ Từ giáp đường Thế Lữ (hết thửa 551 TBD 23) đến giáp Đường Âu Cơ (thửa 377 TBD số 21)	1.338	2,2
	+Từ giáp đường Âu Cơ (hết thửa 551 TBD số 23) đến kênh thủy lợi (hết thửa 237 TBD số 32)	932	2,5
	+Từ kênh thủy lợi (hết thửa 237 Tờ số 32) đến hết thửa 157 Tờ số 33	614	3,6
23	-Đường Thế Lữ	766	2,0
24	-Đường Trần Phú		
	+ Từ giáp QL27 đến đất Công an huyện (giáp thửa 32 TBD 21)	1.304	2,2
	+ Từ giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32 TBD 21) đến giáp suối (thửa 1094 tờ 06)	605	2,0
	+Từ giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32 TBD 21) đến hết thửa đất số 970 và 924 TBD số 06	450	2,0
25	-Đường Bà Huyện Thanh Quan	1.155	2,2
26	-Đường Hoàng Diệu	1.155	2,2
27	-Đường Quang Trung		
	+Từ giáp đường Nguyễn Thái Bình đến hết thửa số 7 TBD 26	833	2,2
	+Từ hết thửa số 7 Tờ 26 đến giáp đất trường bản (thửa 575 Tờ 7)	501	2,0
28	-Đường Nguyễn Thái Bình: Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	1.113	2,2
29	-Đường Xuân Diệu: Từ giáp QL27 đến giáp ngã ba (hết thửa 383 Tờ 26)	1.359	2,5
30	-Đường Nguyễn Du		
	+ Từ giáp QL 27 đến giáp ngã tư hết thửa 352 TBD 26 (đất Đài truyền thanh truyền hình)	1.307	2,5
	+ Từ giáp ngã tư hết thửa 352 TBD 26 (đất Đài truyền hình) đến hết thửa 518 TBD 26	630	2,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
31	- Đường Nguyễn Văn Cừ: từ giáp QLô 27 đến hết thửa 15 TBD số 27	1.177*	2,2
32	-Đường Phan Đình Phùng:		
	+ Từ giáp QL27 đến giáp thửa 476 TBD số 26 (đất Nhà máy ươm tơ cũ)	932	2,5
	+ Đoạn còn lại (từ giáp 422 TBD số 26 đến hết thửa 304 TBD số 26)	588	3,4
33	-Đường từ tiếp giáp QL 27 đến hết khu hành chính XN Vạn Đức (hết thửa 1451 TBD số 07)	899	2,2
34	-Đường Đinh Tiên Hoàng:		
	+Từ giáp QL27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 883 TBD số 07)	1.070	2,5
	+Từ giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 883 TBD số 07) đến hết đất Công ty Địa Ốc (hết thửa 13 TBD số 07)	606	2,2
35	-Khu vực chợ Thạnh Mỹ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	873	2,5
36	-Các đường qui hoạch phía Tây Nam chợ Thạnh Mỹ	632	2,2
37	- Đường Phan Đình Giót: Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm ngọc Thạch	453	2,2
38	- Từ giáp ngã ba QL 27 đến giáp ngã ba đường Chu Văn An (đường giáp ranh đất Đài liệt sỹ)	1.425	2,5
1.5	Các đoạn đường hẻm		
1	- Hẻm 24: Từ giáp QL27 đến hết thửa 1298 Tờ số 7	684	2,2
2	- Hẻm 86: Từ giáp QL 27 đến giáp suối (hết thửa 43 TBD 27)	421	2,2
3	- Hẻm 98: Từ giáp QLô 27 đến hết thửa 41 TBD 27	438	2,2
4	- Hẻm 194: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 66 TBD số 23 (đất nhà dòng Phan Xinh)	887	2,2
5	- Hẻm 205 đất khu quy hoạch thương nghiệp cũ: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 385 TBD số 23	1.085	2,2
6	- Hẻm 371: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 181 TBD số 16	647	2,2
7	- Hẻm 387: Từ giáp QL 27 đến giáp thửa 175 TBD số 16	641	2,2
8	- Hẻm 447: Từ giáp QL 27 đến giáp ngã ba hết thửa 31 TBD số 15	664	2,2
9	- Từ ngã ba số nhà 10 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã ba đường Lý Tự Trọng (Trường Tiểu Học Nghĩa Lập 1)	548	2,2
10	- Từ ngã 3 số nhà 16 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã 3 đường Lý Tự Trọng (Trung Tâm dạy nghề)	483	2,2
11	- Từ giáp ngã ba đường Xuân Diệu (nhà ông Phạm Tấn Đức) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Du (hết thửa 417 TBD số 26)	438	2,2
2	THỊ TRẤN D'РАН		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.1	Đất có mặt tiền giáp với QL27		
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (từ thửa 294 và 157 TĐĐ số 29) đến giáp ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 170 và 176 TĐĐ số 27)	1.204	2,2
2	-Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 170, 176 TĐĐ số 27) đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 222, 230 TĐĐ số 15)	1.368	2,2
3	-Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 222 và 230 TĐĐ số 15) đến ngã 3 bùng binh thị trấn Dran (hết thửa 864, 655 và 113 TĐĐ số 50)	2.080	2,5
4	-Từ ngã 3 bùng binh Thị trấn Dran (hết thửa 864, 655 và 113 TĐĐ số 50) đến đầu cầu Dran (thửa 1127 TĐĐ số 50)	2.700	2,7
5	-Từ cầu Dran (thửa 1127 TĐĐ số 50) đến đầu ngã 3 đường huyện lộ 412 (hết thửa 14 và 74 TĐĐ số 52)	2.599	2,7
6	-Từ đầu ngã 3 đường huyện lộ 412 (hết thửa 14 và 74 thửa số 52) đến hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận - Đa My (hết thửa 495 và 421 thửa số 16)	1.239	2,0
7	-Từ hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận - Đa My (hết thửa 495 và 421 TĐĐ số 16) đến đầu công bê (hết thửa 417 TĐĐ số 18 và 7 TĐĐ số 24)	756	2,0
8	- Từ đầu công bê (hết thửa 417 TĐĐ số 18 và 7 TĐĐ số 24) đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 399 và 400 thửa số 23)	604	2,0
9	-Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 399 và 400 TĐĐ số 23) đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Ninh Thuận (hết thửa 163 thửa số 22)	444	2,0
2.2	Đất có một mặt tiền giáp với QL20		
1	-Từ giáp ngã 3 bùng binh QL 27 đi QL 20 (từ hết 655 và 113 thửa số 50) đến giáp ngã ba nhà Ông Thanh (hết thửa 50 và 37 thửa số 14)	759	2,0
2	-Từ ngã ba nhà ông Thanh (hết thửa 50 và 37 TĐĐ số 14) đến giáp ranh giới hành chính xã Trạm Hành - TP Đà Lạt (hết thửa 43 TĐĐ số 12)	495	2,0
2.3	Đường nhánh trong Thị trấn		
1	- Từ giáp ngã ba QL 20 (thửa 51 TĐĐ số 14) đến giáp đường Nguyễn Trãi (hết thửa 16 và 25 TĐĐ số 50) Khu phố III	575	1,9
2	- Đường Ngô Quyền: Từ giáp QL 27 (thửa 920 và 934 TĐĐ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 437 và 549 TĐĐ số 50)	1.919	2,2
3	- Đường Bà Triệu		
	+ Từ giáp QL 27 (thửa 1033 và 978 TĐĐ số 50) đến công Quảng Lạc (hết thửa 484 và 466 TĐĐ số 50)	1588	2,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (€000 đồng/m ²)	Hệ số điện chính giá đất (lần)
	+ Từ công Quảng Lạc (hết thửa 484 và 466 TĐĐ số 50) đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 10 và 27 TĐĐ số 9)	625	2,0
	- Đường Hai Bà Trưng: Từ giáp QL 27 (từ thửa 655 và 596 TĐĐ số 50) đến giáp ngã tư ông Hậu (thửa 272 và 314 TĐĐ số 50)	1.403	2,2
4	- Đường Nguyễn Trãi		
	+ Từ giáp QL27 (thửa 675 và 694 TĐĐ số 50) đến ngã 3 đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 174 và 148 TĐĐ số 50)	1.755	2,5
	+ Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 174 và 148 TĐĐ số 50) đến đầu cầu khóm 3 (đầu thửa 586 và 583 TĐĐ số 10)	1.000	2,0
5	- Đường Chu Văn An: Từ cầu khóm 3 (đầu thửa 586 và 583 TĐĐ số 10 đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 18 và 16 TĐĐ số 10)	570	1,9
6	- Đường Lê Văn Sỹ: (từ thửa 905 và 900 TĐĐ số 50) đến (hết thửa 1171 và 1181 TĐĐ số 50)	728	2,2
7	- Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	2.287	2,7
8	- Đường Trần Quốc Toản		
	+ Từ ngã 4 ông hậu (từ thửa 271 và 1311 TĐĐ số 50) đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 437 TĐĐ số 50)	1.040	2,2
	+ Từ đường Ngô Quyền (thửa 437 TĐĐ số 50) đến giáp đường Bà Triệu (thửa 595 và 622 TĐĐ số 50)	1.244	2,2
9	- Đường Lê Văn Tám: từ thửa 431 và 504 TĐĐ số 50 đến hết thửa 485 và 454 TĐĐ số 50)	1.000	2,0
10	- Từ giáp QL 27 đến giáp ngã 3 nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (hết thửa 329; 425 TĐĐ số 28): TDP Lạc Quảng	716	1,9
11	- Từ giáp giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (thửa 329 và 431 TĐĐ số 28) đến hết thửa 557 và 654 TĐĐ số 28: TDP Lạc Quảng	500	1,9
12	- Từ giáp giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (thửa 329, 431 TĐĐ số 28) đến giáp ngã tư (hết thửa 233, 234 TĐĐ số 27): TDP Lạc Quảng	500	1,9
13	Từ giáp ngã ba thửa 331 và 674 TĐĐ số 28 đến hết thửa 506 và 443 TĐĐ số 28. TDP Lạc Quảng	500	1,9
14	- Từ giáp QL 27 (thửa 259 và 317 TĐĐ số 16) đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 61 và 99 TĐĐ số 16): TDP Lâm Tuyên	650	1,9
15	- Từ giáp QL 27 (thửa 495 TĐĐ số 16 và 418 TĐĐ số 17 đất VP nhà máy thủy điện Đa Nhim-HT-ĐM) đến hết 25 TĐĐ 26 và thửa 90 TĐĐ số 25 đất công ty Truyền tải điện 4	625	2,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
16	- Từ giáp ngã ba đường 412 (thửa 353 và 374 TĐ số 27) đến giáp thửa 419 và 429 TĐ số 33 (TDP Hòa Bình)	496	1,9
17	- Đường Nguyễn Trung Trực: Từ giáp QL 27 (thửa 398 và 404 TĐ số 14) đến giáp ngã ba thửa 548 và 556 TĐ số 15	413	1,9
18	- Từ ngã ba thửa 548 và 556 TĐ số 15 đến giáp đường Hoà Xa (giáp thửa 223 TĐ số 15)	359	1,9
19	- Đường Phạm Thế Hiển: Từ giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 174 và 161 TĐ số 50) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm III (thửa 17 và 1230 TĐ số 50)	575	2,0
20	- Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp QL 27 (thửa 775 và 791 TĐ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 16 và 300 TĐ số 50)	750	2,0
21	- Nguyễn Thái Bình: Từ giáp QL 27 (thửa 827 và 1308 TĐ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 382 TĐ số 50)	750	2,0
22	- Từ giáp QL 27 (thửa 200, 204 TĐ số 51) đến giáp đường (thửa 95, 289 TĐ số 52) Khu phố Đường mới	481	2,0
23	- Từ giáp QL 27 (thửa 875 và 935 TĐ số 50) Đến hết thửa 1275 TĐ số 10 (Khu phố I)	750	2,0
24	- Từ giáp QL27 (thửa 726 và 737 TĐ số 50) đến hết thửa 593 và 662 TĐ số 50: Khu kho Hồng Sương cũ	1.000	2,0
25	- Từ giáp QL27 (thửa 390 TĐ 17 Nhà ông Lê Thuộc) đến hết thửa 22 TĐ 17: TDP Lâm Xuyên	360	1,9
26	- Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 808 và 915 TĐ số 50) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 629 và 650 TĐ số 50)	750	2,0
27	- Từ giáp đường Bà Triệu (thửa 474 và 1355 TĐ số 50) đến giáp đất Phòng khám đa khoa khu vực Dran (hết thửa 294 và 1300 TĐ số 50)	438	2,0
28	- Từ giáp ngã ba QL 27 đất ông Lạc (thửa 227 và 307 TĐ số 14) đến hết thửa 206 và 125 TĐ số 14: TDP Lạc Thiện	625	2,0
29	- Từ giáp ngã 3 QL27 (Thửa 196 và 199 TĐ 23) đến giáp ngã 3 (hết thửa 30 và 35 TĐ 23) TDP Phú thuận	375	1,9
30	- Từ giáp ngã 3 đường 412 (thửa 1 và 48 TĐ số 32) đến hết thửa 207 và 208 TĐ số 32: Thôn KănKill	306	1,9
31	- Từ giáp ngã ba QL 27 (thửa 78 và 82 TĐ số 23) đến giáp ngã ba (hết thửa 177 và 151 TĐ số 23) đường vào chùa Giác hoa TDP Phú thuận	313	1,9
32	- Từ giáp ngã ba QL27 (thửa 63, 64 TĐ 24) đến giáp ngã ba (hết thửa 255, 257 TĐ 24) TDP Phú thuận	363	1,9
33	- Từ giáp ngã ba QL27 (thửa 11 và 12 TĐ 24) đến hết thửa 228 và 236 TĐ 24 TDP Phú thuận	363	1,9

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lập)
34	- Từ giáp ngã ba QL27 (Thửa 416, 417 Tờ 18) đến ngã ba (hết thửa 302, 304 Tờ 18) TDP Phú thuận	363 *	1,9
35	- Từ giáp ngã ba QL27 (Thửa 449, 450 Tờ số 17) đến ngã ba (hết thửa 158, 160 Tờ 25) TDP Lâm Tuyên	363	1,9
2.4	Đất có mặt tiếp giáp đường 412		
1	-Từ giáp ngã 3 QL27 (thửa 72 và 132 Tờ 52) đến đầu cầu Lam Phương (thửa 395 và 433 Tờ 32)	801	2,2
2	-Từ cầu Lam Phương (thửa 395 và 433 TĐ số 32) đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (hết thửa 11 và 16 Tờ 30)	511	2,2

